

Số: 34 /SDV-KTTC
V/v giải trình về tình hình biến động lợi
nhuận sau thuế TNDN năm 2025 của Báo
cáo tài chính Hợp nhất tự lập

Đồng Nai, ngày 16 tháng 01 năm 2026

Kính gửi: Quý cổ đông của Công ty

I. Thông tin tổ chức:

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi
- Mã chứng khoán: SDV
- Trụ sở chính: Tầng 8, Tòa nhà Sonadezi, Số 01, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường Trảng Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Điện thoại: 02518890888
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 3600890938 do Sở tài chính tỉnh Đồng Nai cấp lần thứ 15 ngày 14/07/2025, và giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 13/08/2025.

II. Nội dung:

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi xin giải trình tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2025 theo Báo cáo tài chính Hợp nhất tự lập như sau:

Nội dung	Năm 2024	Năm 2025	Tăng/ giảm so với cùng kỳ
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22.215.231.943	39.040.902.439	+75.74%

III. Nguyên nhân:

Theo báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2025 Lợi nhuận sau thuế tăng 75,74% so với cùng kỳ năm 2024 và tăng 19,16% so với Kế hoạch năm 2025, là do các nguyên nhân chính sau đây:

Năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024, tổng doanh thu 562,6 tỷ đồng (tăng 10,47%); Tổng chi phí thực hiện 513 tỷ đồng (tăng 6,59%) làm cho Lợi nhuận trước thuế tăng 77,23% so với cùng kỳ.

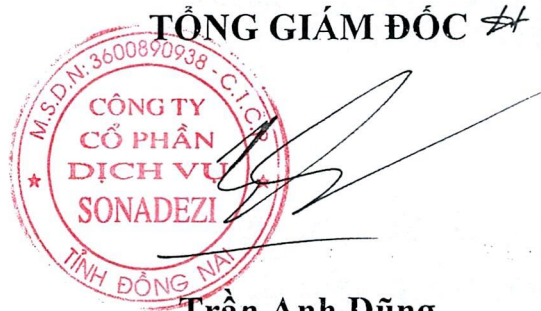
Riêng đối với khoản thu nhập khác đạt 20,8 tỷ đồng (tăng 19,8 tỷ) so với cùng kỳ năm 2024 là do trong năm 2025 Công ty có được cấp phép khai thác

khoáng sản vật liệu thu hồi tại Khu xử lý chất thải Quang Trung, xã Gia Kiệm, tỉnh Đồng Nai.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi xin giải trình đến Quý cổ đông được biết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KTTC.



Trần Anh Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
NĂM 2025**

THÁNG 01 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI VÀ CÔNG TY CON

Tầng 8, tòa nhà Sonadezi, số 1, đường 1, KCN BH1, P. Trần Biên, ĐN

Mẫu số: B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TẠI NGÀY 31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	276.152.333.914	150.635.936.830
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	168.494.877.582	18.323.021.399
1. Tiền	111	167.885.159.644	16.798.340.732
2. Các khoản tương đương tiền	112	609.717.938	1.524.680.667
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	1.000.000.000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	1.000.000.000	
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	100.484.996.109	127.652.541.759
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	94.113.594.145	125.879.372.619
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.502.123.299	1.562.018.747
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	742.327.859	930.967.325
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(873.049.194)	(719.816.932)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
III. Hàng tồn kho	140	3.485.080.447	4.643.669.922
1. Hàng tồn kho	141	3.553.515.497	4.776.851.872
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(68.435.050)	(133.181.950)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150	2.687.379.776	16.703.750
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.828.935.375	16.703.750
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	858.444.401	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	353.628.436.542	260.412.158.423
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	3.099.248.875	558.500.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	3.099.248.875	558.500.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
II. Tài sản cố định	220	126.588.068.415	114.031.710.683
1. TSCĐ hữu hình	221	126.573.926.749	114.001.969.017

+ Nguyên giá	222	368.427.535.942	338.945.170.907
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223	(241.853.609.193)	(224.943.201.890)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		
+ Nguyên giá	225		
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		
3. TSCĐ vô hình	227	14.141.666	29.741.666
+ Nguyên giá	228	358.463.000	358.463.000
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229	(344.321.334)	(328.721.334)
III. Bất động sản đầu tư	240		
+ Nguyên giá	241		
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	113.704.192.212	73.241.011.728
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	113.704.192.212	73.241.011.728
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	558.500.000	
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	558.500.000	
V. Tài sản dài hạn khác	260	109.678.427.040	72.580.936.012
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	108.219.046.671	72.580.936.012
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	1.459.380.369	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
5. Lợi thế thương mại	269		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	629.780.770.456	411.048.095.253
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TẠI NGÀY	01/01/2025
		31/12/2025	
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	457.714.904.535	258.082.949.620
I. Nợ ngắn hạn	310	356.677.743.582	152.204.155.060
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	95.074.709.583	64.296.903.107
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	25.316.501.290	25.948.775.109
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.870.342.451	6.937.780.340
4. Phải trả người lao động	314	15.815.203.249	16.098.355.255
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12.558.821.505	2.569.531.429
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19.565.111	
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	127.886.065.902	740.089.302
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	70.151.904.618	31.155.800.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	3.984.629.873	4.456.920.518
11. Quỹ bình ổn giá	323		
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	101.037.160.953	105.878.794.560
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	28.779.017.220	20.146.272.287
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		

5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	6.781.959.570	6.978.538.110
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	65.476.184.163	78.753.984.163
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	172.065.865.921	152.965.145.633
I. Vốn chủ sở hữu	410	172.065.865.921	152.965.145.633
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	(273.313.889)	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	52.678.857.290	50.476.017.883
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	69.660.322.520	52.489.127.750
+ LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a	30.619.420.081	30.273.895.807
+ LNST chưa phân phối kỳ này	421b	39.040.902.439	22.215.231.943
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	629.780.770.456	411.048.095.253

Ngày 15 tháng 01 năm 2026

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Trần Minh Tuyết Trinh

Nguyễn Hoàng Dương

Trần Anh Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI VÀ CÔNG TY CON

Tầng 8, tòa nhà Sonadezi, số 1, đường 1, KCN BH1, P. Trần
Biên, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	541.651.756.973	508.294.577.925
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	541.651.756.973	508.294.577.925
3. Giá vốn hàng bán	11	472.061.473.386	445.819.667.237
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	69.590.283.587	62.474.910.688
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	156.148.202	58.586.050
6. Chi phí tài chính	22	5.364.038.940	6.303.856.000
<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23	5.364.038.940	6.303.856.000
9. Chi phí bán hàng	25	510.372.917	668.168.217
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28.898.213.652	27.633.159.270
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	34.973.806.280	27.928.313.251
10. Thu nhập khác	31	20.838.113.062	972.335.333
11. Chi phí khác	32	6.208.053.366	912.306.333
12. Lợi nhuận khác	40	14.630.059.696	60.029.000
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	49.603.865.976	27.988.342.251
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	12.022.343.906	5.773.110.308
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(1.459.380.369)	
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	39.040.902.439	22.215.231.943
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	7.808	3.554

Lập biểu

Trần Minh Tuyết Trinh

Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Dương

Ngày 15 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc



Trần Anh Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI VÀ CÔNG TY CON

Tầng 8, tòa nhà Sonadezi, số 1, đường 1, KCN BH1, P. Trần Biên, ĐN

Mẫu số: B 03a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2025	Năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	49.603.865.976	27.988.342.251
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	16.926.007.303	23.780.165.112
Các khoản dự phòng	03	88.485.362	
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(776.547.629)	(58.586.050)
Chi phí lãi vay	06	5.364.038.940	6.303.856.000
Các khoản điều chỉnh khác	07	1.459.380.369	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	72.665.230.321	58.013.777.313
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	69.734.873.283	(31.850.327.006)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.223.336.375	(644.594.164)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	113.869.382.126	(39.796.981.407)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(37.450.342.284)	41.829.947.378
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(5.697.997.940)	(6.699.402.000)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.765.492.779)	(3.869.492.485)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	57.458.750	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.193.967.084)	(3.997.799.290)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	199.442.480.768	12.985.128.339
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.832.814.469)	(4.639.716.075)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		

3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(558.500.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	749.257.033	58.586.050
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.642.057.436)	(4.581.130.025)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	10.000.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua	32	(263.313.889)	
1. Tiền thu từ đi vay	33		34.717.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(28.423.703.260)	(31.291.200.000)
3. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.951.550.000)	(9.970.550.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài	40	(43.628.567.149)	(6.544.750.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	150.171.856.183	1.859.248.314
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	18.323.021.399	16.463.773.085
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	168.494.877.582	18.323.021.399

Ngày 15 tháng 01 năm 2026

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc






Trần Minh Tuyết Trinh

Nguyễn Hoàng Dương

Trần Anh Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI VÀ CÔNG TY CON

Tầng 8, tòa nhà Sonadezi, số 1, đường 1, KCN Biên Hòa 1,
P. Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai

Mẫu B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 47033000382 ngày 15 tháng 05 năm 2007 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600890938 vào ngày 14 tháng 07 năm 2025.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 là 50 tỷ đồng, được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Tổng công ty Cổ phần Phát triển KCN	10.000.000.000	20%	10.000.000.000	20%
Công ty CP Môi trường Sonadezi	5.000.000.000	10%	5.000.000.000	10%
Công ty CP Sonadezi Long Thành	2.500.000.000	5%	2.500.000.000	5%
Công ty CP Phát triển Đô thị CN số 2	2.500.000.000	5%	2.500.000.000	5%
Công ty CP Sonadezi Châu Đức	1.500.000.000	3%	1.500.000.000	3%
Công ty CP Cấp nước Đồng Nai	1.000.000.000	2%	1.000.000.000	2%
Công ty CP Sonadezi An Bình	1.000.000.000	2%	1.000.000.000	2%
Công ty TNHH Tiên Triết	1.000.000.000	2%	1.000.000.000	2%
Các cổ đông khác	25.500.000.000	51%	25.500.000.000	51%
Cộng	50.000.000.000	100%	50.000.000.000	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Xử lý nước thải, chất thải nguy hại và không nguy hại, tư vấn môi trường

3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu ngày 15/05/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 14/07/2025 và giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 13/08/2025, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Thu gom rác thải không độc hại; Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Dịch vụ tư vấn về kỹ thuật môi trường và tài nguyên
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vệ sinh chung nhà cửa, Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; Bán buôn phân bón vi sinh, mùn vi sinh từ hoạt động xử lý rác thải.
- Các hoạt động khác.

4. Số lượng các công ty con được hợp nhất

Công ty con trực tiếp:

STT	Tên công ty con	Địa chỉ	Quyền biểu quyết của Cty mẹ
1.	Cty TNHH MTV Dịch vụ Bảo vệ Sonadezi	Số 22B đường 3A, KCN BH2, P. Trảng Biên, Tỉnh Đồng Nai	100%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Công ty áp dụng Chế độ Kế toán DN Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày theo nguyên tắc giá gốc dựa trên cơ sở giả định Công ty hoạt động kinh doanh liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là nhật ký chung.

3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

4. Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 Năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 Năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 Năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 05 Năm
- Tài sản cố định khác	05 - 10 Năm

5. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

6. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư các dự án, xây dựng các hạng mục công trình mà chưa hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tài chính, như chi phí giao thầu xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
- Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền	167.885.159.644	16.798.340.732
Các khoản tương đương tiền	609.717.938	1.524.680.667
Cộng	168.494.877.582	18.323.021.399

2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Phải thu các bên liên quan	4.632.023.824	6.160.300.057
Công ty CP phát triển đô thị công nghiệp số 2	-	10.800.000
Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi	96.660.000	833.585.040
Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền	251.892.720	693.301.145
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	1.369.166.104	1.316.184.599
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	398.895.300	343.537.984
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	868.644.540	1.640.659.085
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	821.855.822	1.009.277.448

Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Đồng Nai	60.318.000	-
Tổng công ty Cổ phần Phát triển khu công nghiệp	756.059.338	304.422.756
Công ty CP Xây Lắp 1 Đồng Nai	8.532.000	8.532.000
Phải thu các khách hàng khác	89.481.570.321	119.719.072.562
Ban quản lý Dịch vụ Công ích Thành phố Biên Hòa	-	27.074.245.411
Sở Nông nghiệp và môi trường tỉnh Đồng Nai	-	-
Phòng Tài nguyên và Môi trường Huyện Thống Nhất	-	8.595.651.917
Phòng Tài nguyên và Môi trường Huyện Trảng Bom	-	16.360.468.823
Phòng Tài Nguyên và Môi Trường huyện Nhơn Trạch	-	12.497.308.337
Phòng Tài Nguyên và Môi Trường huyện Long Thành	169.057.394	20.269.340.928
Phòng Kinh tế xã Bình Minh	2.577.333.790	
Phòng Kinh tế, Hạ tầng và đô thị Phường Long Bình	3.767.034.608	
Phòng Kinh tế xã An Phước	3.329.989.367	
Ban quản lý Dịch vụ Công ích phường Trảng Biên	4.812.748.929	
Các khách hàng khác	74.825.406.233	34.922.057.146
Cộng	94.113.594.145	125.879.372.619

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Trả trước cho bên liên quan	50.000.000	-
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	50.000.000	-
Trả trước cho khách hàng khác	6.452.123.299	1.562.018.747
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây lắp điện	200.000.000	200.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bắc Nam	143.000.000	143.000.000
Công ty Cổ phần Base Enterprise	128.160.000	126.060.000
Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Môi Trường 68	606.000.000	81.979.355
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Việt Kiến Minh	4.004.435.013	-
Các nhà cung cấp khác	1.370.528.286	1.010.979.392
Cộng	6.502.123.299	1.562.018.747

4. Phải thu khác

	31/12/2025	01/01/2025
Phải thu các bên liên quan	532.729.830	532.729.830
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	990	990
Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền	-	532.728.840
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	532.728.840	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	209.598.029	398.237.495
Phải thu khác	209.598.029	398.237.495
Cộng	742.327.859	930.967.325

5. Hàng tồn kho

	31/12/2025	01/01/2025
Nguyên liệu, vật liệu	1.423.154.152	1.723.195.352
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.058.605.145	2.920.474.570
Công cụ, dụng cụ	71.756.200	-
Cộng	3.553.515.497	4.643.669.922

Trong đó Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là 2.058.605.145 đồng; Là các chi phí đã phát sinh nhưng trong kỳ chưa hoàn tất thủ tục nghiệm thu, quyết toán để ghi nhận doanh thu.

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Công cụ dụng cụ và chi phí chờ phân bổ	1.828.935.375	16.703.750
Cộng	1.828.935.375	16.703.750

7. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang: KXL Quang Trung Cộng	113.704.192.212	73.241.011.728
	113.704.192.212	73.241.011.728

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, khác dùng quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại 01/01/2025	200.286.583.596	124.231.934.484	11.714.734.485	2.711.918.342	338.945.170.907
Đầu tư hoàn thành	15.938.573.330	17.370.067.688	-	-	33.308.641.018
Thanh lý tài sản 31/12/2025	<u>216.225.156.926</u>	<u>(3.588.668.619)</u> 138.013.333.553	<u>(237.607.364)</u> 11.477.127.121	-	<u>(3.826.275.983)</u> 368.427.535.942
Hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2025	110.089.881.279	103.502.653.379	8.641.534.536	2.709.132.696	224.943.201.890
Trích khấu hao	10.018.286.146	9.435.215.227	750.756.695	2.785.646	20.207.043.714
Thanh lý tài sản 31/12/2025	-	<u>(3.059.029.047)</u> 109.878.839.559	<u>(237.607.364)</u> 9.154.683.867	-	<u>(3.296.636.411)</u> 241.853.609.193
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2025	91.251.321.317	19.674.662.105	3.073.199.949	2.785.646	114.001.969.017
31/12/2025	<u>96.116.989.501</u>	<u>28.134.493.994</u>	<u>2.322.443.254</u>	-	<u>126.573.926.749</u>

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính.

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Tại 01/01/2025	358.463.000	328.721.334	29.741.666
Khấu hao trong kỳ	-	15.600.000	(15.600.000)
31/12/2025	<u>358.463.000</u>	<u>344.321.334</u>	<u>14.141.666</u>

10. Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng (thẻ chấp mở thư bảo lãnh đến năm 2031) tại ngân hàng Vietinbank KCN	558.500.000	
Cộng	<u>558.500.000</u>	-

11. Chi phí trả trước dài hạn

	01/01/2025	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Công cụ dụng cụ và chi phí chờ phân bổ	72.580.936.012	118.608.089.584	82.969.978.925	108.219.046.671
Cộng	<u>72.580.936.012</u>	<u>118.608.089.584</u>	<u>82.969.978.925</u>	<u>108.219.046.671</u>

12. Phải trả cho người bán

	31/12/2025	01/01/2025
Phải trả các bên liên quan	4.426.736.917	3.394.696.612
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị công nghiệp số 2	4.405.660.287	2.895.323.272
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	21.076.630	-
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	-	499.373.340
Phải trả các nhà cung cấp khác	90.647.972.666	60.902.206.495

Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Xuất Nhập Khẩu Duy Khương	3.097.315.661	3.975.882.071
Công ty TNHH Xây Dựng Công Nghiệp và Dân Dụng Hợp Lực	18.965.841.475	97.716.000
Công ty TNHH TM Dịch vụ Hoàng Bảo Phát	6.859.276.344	14.842.338.804
Công ty TNHH Kinh doanh Mạnh Hùng Phát	-	9.846.424.570
Công ty TNHH Thiết Vượng	4.784.966.622	8.388.932.834
Công ty TNHH Sixei	25.938.964.687	13.362.007.100
Công ty Cổ phần Môi trường Quốc Đại Thành	9.012.859.727	2.087.848.998
Phải trả cho các đối tượng khác	21.988.748.150	8.301.056.118
Cộng	95.074.709.583	64.296.903.107

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2025	01/01/2025
Trả trước của các bên liên quan	-	111.000.000
Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền	-	111.000.000
Người mua trả tiền trước khác	25.316.501.290	25.837.775.109
Công ty TNHH MTV Thanh Sinh	15.314.172.000	15.314.172.000
Công ty CP Công Nghệ Xử Lý Chất Thải Nguy Hại Công Nghệ Cao MKD	5.547.494.152	5.547.494.152
Công ty CP Môi trường Đại Phát Thăng Lợi	3.342.852.019	3.342.852.019
Các khách hàng khác	1.111.983.119	1.633.256.938
Cộng	25.316.501.290	25.948.775.109

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước của Công ty trong kỳ như sau:

	01/01/2025		Trong kỳ		31/12/2025	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/ được khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	4.054.878.713	7.875.838.052	11.634.013.156	-	296.703.609
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.248.000.522	12.022.343.906	9.625.368.699	-	4.644.975.729
Thuế thu nhập cá nhân	-	634.901.105	3.349.241.240	3.721.172.253	-	262.970.092
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	6.043.569.748	5.377.876.727	-	665.693.021
Cộng (*)	-	6.937.780.340	29.293.992.946	30.361.430.835	-	5.870.342.451

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí lãi vay phải trả	1.564.344.000	1.898.303.000
Các khoản phải trả khác	10.994.477.505	671.228.429
Cộng	12.558.821.505	2.569.531.429

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

	31/12/2025	01/01/2025
Khu xử lý Quang Trung	1.459.380.369	-
Cộng	1.459.380.369	-

17. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025	01/01/2025
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	127.886.065.902	740.089.302

Các khoản phải trả khác

127.886.065.902

740.089.302

Cộng

127.886.065.902

740.089.302

Trong năm 2025, Công ty đã thực hiện phát hành 5.000.000 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ, thu được 127.118.170.000 đồng. Tuy nhiên đến ngày 31/12/2025, Công ty chưa có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp để ghi tăng vốn góp của chủ sở hữu. Do đó, kế toán tạm thời trình bày khoản vốn góp trên khoản mục các khoản phải trả ngắn hạn khác.

18. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được chi tiết như sau:

Vay và nợ ngắn hạn

	Tại ngày 01/01/2025	Số tiền vay trong năm	Trả nợ vay trong năm	Nợ dài hạn chuyển sang Nợ đến hạn trả	Tại ngày 31/12/2025
Quỹ môi trường	-	-	-	31.483.800.000	31.483.800.000
Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	12.500.000.000	12.500.000.000
Vietinbank KCN	-	26.168.104.618	-	-	26.168.104.618
Cộng	-	26.168.104.618	-	43.983.800.000	70.151.904.618

Vay và nợ dài hạn

	Tại ngày 01/01/2025	Số tiền vay trong kỳ	Thanh toán trong kỳ	Chuyển sang nợ đến hạn trả	Tại ngày 31/12/2025
Quỹ môi trường	51.820.800.000	33.584.000.000	21.533.800.000	31.483.800.000	32.387.200.000
Quỹ đầu tư phát triển	58.088.984.163	-	12.500.000.000	12.500.000.000	33.088.984.163
Cộng	109.909.784.163	33.584.000.000	34.033.800.000	43.983.800.000	65.476.184.163

19. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Cộng
Tại ngày 01/01/2024	50.000.000.000	48.953.511.007	45.341.416.433	144.294.927.440
Lãi trong năm trước	-	-	22.215.231.943	22.215.231.943
Chia cổ tức	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Trích lập các quỹ thuộc nguồn vốn	-	1.522.506.876	(1.522.506.876)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(3.012.136.344)	(3.012.136.344)
Trích lập quỹ quan hệ xã hội - cộng đồng	-	-	(532.877.406)	(532.877.406)
Tại ngày 01/01/2025	50.000.000.000	50.476.017.883	52.489.127.750	152.965.145.633
Lãi trong năm	-	-	39.040.902.439	39.040.902.439
Chia cổ tức	-	-	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
Trích lập các quỹ thuộc nguồn vốn	-	2.202.839.407	(2.202.839.407)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(4.116.158.410)	(4.116.158.410)
Trích lập quỹ quan hệ xã hội - cộng đồng	-	-	(550.709.852)	(550.709.852)
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	-	(273.313.889)	(273.313.889)
Số dư cuối kỳ 31/12/2025	50.000.000.000	52.678.857.290	69.387.008.631	172.065.865.921

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025	Năm 2024
Tổng doanh thu	492.056.939.873	452.097.245.457
- Doanh thu xử lý nước thải, chất thải	49.594.817.100	56.197.332.468
- Doanh thu hoạt động khác	541.651.756.973	508.294.577.925

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền	6.244.139.063	16.065.637.439
Xử lý nước thải và chất thải	98.725.092	8.309.769.494
Tư vấn môi trường	111.000.000	-
Dịch vụ vệ sinh công nghiệp	2.258.946.600	2.845.401.000
Dịch vụ bảo vệ	3.775.467.371	4.910.466.945
Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Đồng Nai	951.892.000	533.600.000
Dịch vụ vệ sinh công nghiệp	591.892.000	191.600.000
Dịch vụ bảo vệ	360.000.000	342.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2	10.000.000	142.500.000
Xử lý nước thải và chất thải	10.000.000	10.000.000
Tư vấn môi trường	-	132.500.000
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	58.544.743.474	57.828.043.858
Xử lý nước thải và chất thải	56.081.213.248	55.464.347.632
Dịch vụ vệ sinh công nghiệp	326.200.000	199.525.000
Dịch vụ phân tích, thí nghiệm	1.012.427.000	747.068.000
Dịch vụ bảo vệ	1.124.903.226	1.417.103.226
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	10.938.662.557	9.493.025.872
Vận hành duy trì bảo dưỡng thiết bị NM XLNT Thạnh Phú	428.021.100	428.021.100
Xử lý nước thải và chất thải	13.534.000	13.934.750
Điện, nước, dầu Do - Xuân lộc	312.147.021	268.387.228
Tư vấn môi trường	2.120.580.207	797.311.700
Dịch vụ vệ sinh công nghiệp	297.600.000	279.600.000
Dịch vụ phân tích, thí nghiệm	41.425.000	-
Dịch vụ bảo vệ	7.725.355.229	7.705.771.094
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	3.505.696.208	3.174.384.061
Xử lý nước thải và chất thải	2.301.774.808	1.987.246.887
Tư vấn môi trường	225.471.400	266.859.400
Dịch vụ bảo vệ	978.450.000	920.277.774
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	3.903.079.050	4.831.950.512
Xử lý nước thải và chất thải	2.678.399.850	2.444.889.412
Tư vấn môi trường	102.179.200	81.261.100
Dịch vụ bảo vệ	1.122.500.000	2.305.800.000
Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi	1.985.500.000	4.672.012.000
Dịch vụ phân tích, thí nghiệm	-	38.700.000
Dịch vụ bảo vệ	1.979.750.000	4.627.974.000
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	14.000.000	14.000.000
Xử lý nước thải và chất thải	14.000.000	14.000.000
Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	33.058.356	29.147.479
Xử lý nước thải và chất thải	33.058.356	29.147.479
Tổng Công ty Cổ phần phát triển Khu công nghiệp	1.781.691.000	1.314.872.181
Dịch vụ bảo vệ	1.616.250.000	1.177.298.181
Tư vấn môi trường	165.441.000	137.574.000
Xử lý nước thải và chất thải	36.191.312	-
Vệ sinh công nghiệp	647.637.050	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	89.784.074	50.467.963
Xử lý nước thải và chất thải	89.784.074	50.467.963

Công ty CP Xây Lắp 1 Đồng Nai	322.800.000	131.300.000
Vệ sinh công nghiệp	94.800.000	55.300.000
Dịch vụ bảo vệ	228.000.000	76.000.000
2. Giá vốn hàng bán		
	Năm 2025	Năm 2024
Giá vốn xử lý nước thải, chất thải	426.817.342.360	398.103.312.184
Giá vốn hoạt động khác	45.244.131.026	47.716.355.053
Cộng	472.061.473.386	445.819.667.237
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm 2025	Năm 2024
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	156.148.202	58.586.050
Cộng	156.148.202	58.586.050
4. Chi phí tài chính		
	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí lãi vay	5.364.038.940	6.303.856.000
Cộng	5.364.038.940	6.303.856.000
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí cho nhân viên	14.862.127.673	14.784.089.685
Chi phí khấu hao tài sản cố định	310.990.305	353.166.019
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ	208.521.267	272.673.870
Thuế, phí và lệ phí	19.688.430	19.688.430
Chi phí bằng tiền khác	13.496.885.977	12.203.541.266
Cộng	28.898.213.652	27.633.159.270
6. Thu nhập khác		
	Năm 2025	Năm 2024
Các khoản thu nhập khác	20.838.113.062	972.335.333
Cộng	20.838.113.062	972.335.333
7. Chi phí khác		
	Năm 2025	Năm 2024
Các khoản chi phí khác	6.208.053.366	912.306.333
Cộng	6.208.053.366	912.306.333
8. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.022.343.906	5.773.110.308
Cộng	12.022.343.906	5.773.110.308
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	79.422.831.525	144.849.400.870
Chi phí nhân công	65.790.440.875	97.231.957.255
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.998.695.134	23.780.165.112
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.455.668.013	34.315.533.339

Chi phí khác	286.940.554.983	174.417.646.983
Cộng	500.608.190.530	474.594.703.559

VIII. THÔNG TIN KHÁC

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số VII.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền	2.193.917.513	3.493.738.866
Nhận cung cấp dịch vụ	2.193.917.513	3.493.738.866
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2	12.739.628.070	10.330.424.175
Nhận cung cấp dịch vụ	11.989.628.070	9.830.424.175
Chia cổ tức	750.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	1.383.966.395	1.074.993.356
Nhận cung cấp dịch vụ	633.966.395	574.993.356
Chia cổ tức	750.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	6.568.291.072	6.608.871.676
Nhận cung cấp dịch vụ	6.434.961.832	6.452.344.756
Thu chi hộ	133.329.240	156.526.920
Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi	10.320.000	12.710.000
Nhận cung cấp dịch vụ	10.320.000	12.710.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	374.163.500	234.373.500
Nhận cung cấp dịch vụ	74.163.500	34.373.500
Chia cổ tức	300.000.000	200.000.000
Trường Cao đẳng Công Nghệ và Quản trị Sonadezi	-	10.000.000
Nhận cung cấp dịch vụ	-	10.000.000
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	304.000.000	200.000.000
Chia cổ tức	300.000.000	200.000.000
Nhận hồ sơ mời thầu	4.000.000	-
Nhận cung cấp dịch vụ	-	-
Tổng Công ty Cổ phần phát triển Khu công nghiệp	3.737.762.638	2.000.000.000
Nhận cung cấp dịch vụ	737.762.638	-
Chia cổ tức	3.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	450.000.000	300.000.000
Chia cổ tức	450.000.000	300.000.000

IX. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 07/01/2026, Công ty đã nhận giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 16, hoàn tất việc tăng vốn điều lệ từ 50 tỷ lên 100 tỷ.

Ngày 15 tháng 01 năm 2026



Trần Minh Tuyết Trinh
Lập Biểu





Nguyễn Hoàng Dương
Kế toán trưởng

Trần Anh Dũng
Tổng Giám đốc